Day: 1 30/11/2020

## Lịch sử của HTML

HTML được sáng tạo bởi [**Tim Berners-Lee**](https://en.wikipedia.org/wiki/Tim_Berners-Lee), nhà vật lý học của trung tâm nghiên cứu CERN ở Thụy Sĩ. Anh ta đã nghĩ ra được ý tưởng cho hệ thống hypertext trên nền Internet.

Hypertext có nghĩa là văn bản chứa links, nơi người xem có thể truy cập ngay lập tức. Anh xuất bản phiên bản đầu tiên của HTML trong năm 1991 bao gồm 18 tag HTML. Từ đó, mỗi phiên bản mới của HTML đều có thêm tag mới và attributes mới.

Theo Mozilla Developer Network: [**HTML Element Reference**](https://developer.mozilla.org/en-US/docs/Web/HTML/Element), hiện tại có hơn 140 HTML tags, mặc dù một vài trong số chúng đã bị tạm ngưng (không hỗ trợ bởi các trình duyệt hiện đại).

Nhanh chóng phổ biến ở mức độ chóng mặt, HTML được xem như là chuẩn mật của một website. Các thiết lập và cấu trúc HTML được vận hành và phát triển bởi World Wide Web Consortium (W3C). Bạn có thể kiểm tra tình trạng mới nhất của ngôn ngữ này bất kỳ lúc nào trên trang [**W3C’s website**](https://www.w3.org/).

Nâng cấp mới nhất gần đây là vào năm 2014, khi ra mắt chuẩn **HTML5.**Nó thêm vài tags vào markup, để xác định rõ nội dung thuộc loại là gì, như là **<article>**, **<header>**, và **<footer>**.

## HTML hoạt động như thế nào?

HTML documents là files kết thúc với đuôi .***html*** hay **.htm**. Bạn có thể xem chúng bằng cách sử dụng bất kỳ trình duyệt web nào (như Google Chrome, Safari, hay Mozilla Firefox). Trình duyệt đọc các files HTML này và xuất bản nội dung lên internet sao cho người đọc có thể xem được nó.

Thông thường, trung bình một web chứa nhiều trang web HTML, ví dụ như: trang chủ, trang about, trang liên hệ, tất cả đều cần các trang HTML riêng.

Mỗi trang HTML chứa một bộ các **tag**(cũng được gọi là **elements**), bạn có thể xem như là việc xây dựng từng khối của một trang web. Nó tạo thành cấu trúc cây thư mục bao gồm section, paragraph, heading, và những khối nội dung khác.

Hầu hết các HTML elements đều có tag mở và tag đóng với cấu trúc như ***<tag></tag>***.

Bên dưới, bạn có thể xem code ví dụ của một trang HTML được cấu trúc như thế nào:

1. <div>
2. <h1>The Main Heading</h1>
3. <h2>A catchy subheading</h2>
4. <p>Paragraph one</p>
5. <img src="/" alt="Image">
6. <p>Paragraph two with a <a href="https://example.com">hyperlink</a></p>
7. </div>

* Element ngoài cùng là bộ tag division (***<div></div>***), dùng để mark up cho phần nội dung lớn.
* Nó bao gồm một tag tiêu đề (***<h1></h1>***), một tag subheading (***<h2></h2>***), 2 văn bản (***<p></p>***), và một bước hình (***<img>***).
* Đoạn văn thứ 2 chứa tag chứa link (***<a></a>***) với attribute href chứa địa chỉ URL đích.
* Tag hình ảnh cũng có 2 attribute: ***src*** cho ảnh, và ***alt*** cho mô tả của hình.

## Tổng quan của các tag thông dụng nhất của HTML

HTML tags có 2 loại chính: **block-level** và **inline tags**.

1. Elements Block-level sẽ sử dụng toàn không gian trang web và luôn bắt đầu dòng mới của trang web. Headings và paragraph là những ví dụ chính của block tags.
2. Inline elements chỉ chiếm phần nhỏ không gian web và không bắt đầu dòng mới của trang web. Chúng thường dùng để định dạng nội dung bên trong của block level elements. Links và những tag nhấn mạnh là những tag inlines phổ biến.

### Block-Level Tags

3 block level tags của mỗi trang HTML cần có những tag như là **<html>**, **<head>**, và **<body>**.

1. Tag **<html></html>** là element cao nhất dùng để đóng gói mỗi trang HTML.
2. Tag **<head></head>** chứa các thông tin meta như là tiêu đề trang và charset.
3. Cuối cùng, **<body></body>** tag dùng để đóng gói tất cả nội dung sẽ hiện trên trang.
4. <html>
5. <head>
6. <!-- META INFORMATION -->
7. </head>
8. <body>
9. <!-- PAGE CONTENT -->
10. </body>
11. </html>

* Có tất cả 6 cấp độ trong HMTL, trải dài từ ***<h1></h1>*** tới ***<h6></h6>,***  h1 là cấp heading cao nhất và h6 là thấp nhất. Văn bản được đặt trong tag ***<p></p>***, nhưng blockquotes thì sử dụng***<blockquote></blockquote>***.
* Divisions là những khu vực lớn, chứa nhiều paragraph, images, blockquotes, và các yếu tố khác. Chúng ta có thể đánh dấu chúng bằng cách sử dụng ***<div></div>***. Div element cũng có thể chứa div tag khác bên trong nó.
* Bạn cũng có thể dùng tag ***<ol></ol>*** cho danh sách theo thứ tự và ***<ul></ul>*** cho danh sách không theo thứ tự. Danh sách cần được được đặt trong tag ***<li></li>***. Ví dụ, đây là cách hiển thị của một danh sách không theo thứ tự trong HTML:

1. <ul>
2. <li>List item 1</li>
3. <li>List item 2</li>
4. <li>List item 3</li>
5. </ul>

### Inline Tags

Có nhiều inline tags được dùng để định dạng vnă bản. Ví dụ như, tag **<strong></strong>**sẽ định dạng chữ **in đậm,**trong khi đó tag <em></em> sẽ định dạng chữ in nghiên.

Hyperlinks cũng là yếu tố element mà cần tag ***<a></a>*** và attributes **href** để xác định link cụ thể:

1. <a href="https://example.com/">Click me!</a>

Ảnh cũng là element inline. Bạn có thể thêm ảnh bằng cách sử dụng tag **<img>**mà không cần tag đóng. Nhưng bạn cũng cần sử dụng attribute ***src***để xác định nguồn ảnh, ví dụ như:

1. <img src="/images/example.jpg" alt="Example image">

Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm về tag HTML, hãy cân nhắc xem qua [**cheat sheet HTML của chúng tôi**](https://www.hostinger.vn/huong-dan/html-cheat-sheet-co-html5-tags-moi/) (có thể download được file cheat sheet)

## Sự phát triển của HTML. Có gì khác biệt giữa HTML và HTML5?

Từ những ngày đầu tiên, HTML đã là một phát minh vượt thời đại. W3C liên tục xuất bản các bản cập nhật và nâng cấp.

HTML4 (cũng thường được gọi là “HTML”) được phát hành năm 1999, trong khi phiên bản mới nhất, lớn nhất là **HTML5**thì phát hành năm 2014. Phiên bản này đã ra mắt rất nhiều tính năng quan trọng mới.

Một trong số các tính năng hấp dẫn nhất của HTML5 là khả năng hỗ trợ audio và video. Thay vì sử dụng Flash Player, chúng ta giờ đây chỉ cần nhúng videos và audio files vào trong trang web bằng tag ***<audio></audio>*** hay ***<video></video>***. Nó cũng hỗ trợ những tính năng mặc định như hỗ trợ scalable vector graphics (SVG) và MathML cho các công thức toán học và phương trình khoa học.

HTML5 có rất nhiều cải thiện về mặt ngôn ngữ. Các tag mới nhằm giới thiệu cho trình duyệt biết mục đích chính của nội dung trong website là gì, việc này có lợi cho cả người đọc và cả search engine.

Các semantic tags đó là ***<article></article>***, ***<section></section>***, ***<aside></aside>***, ***<header></header>***, và ***<footer></footer>***. Để hiểu rõ hơn sự khác biệt của từng loại, hãy xem qua bản [**so sánh chuyên sâu giữa HTML và HTML5**](https://www.hostinger.vn/huong-dan/khac-biet-giua-html-va-html5/) của chúng tôi.

## Ưu điểm và nhược điểm của HTML

Như hầu hết mọi chuyện, HTML có ưu và nhược điểm của riêng nó.

**Ưu điểm:**

* Ngôn ngữ được sử dụng rộng lớn này có rất nhiều nguồn tài nguyên hỗ trợ và cộng đồng sử dụng cực lớn.
* Sử dụng mượt mà trên hầu hết mọi trình duyệt.
* Có quá trình học đơn giản và trực tiếp.
* Mã nguồn mở và hoàn toàn miễn phí.
* Markup gọn gàng và đồng nhất.
* Chuẩn chính của web được vận hành bởi World Wide Web Consortium (W3C).
* Dễ dàng tích hợp với các ngôn ngữ backend như [**PHP**](https://www.hostinger.vn/huong-dan/php/) và Node.js.

**Khuyết điểm:**

* Được dùng chủ yếu cho web tĩnh. Đối với các tính năng động, bạn cần sử dụng JavaScript hoặc ngôn ngữ backend bên thứ 3 như PHP.
* Nó có thể thực thi một số logic nhất định cho người dùng. Vì vậy, hầu hết các trang đều cần được tạo riêng biệt, kể cả khi nó sử dụng cùng các yếu tố, như là headers hay footers.
* Một số trình duyệt chậm hỗ trợ tính năng mới.
* Khó kiểm soát cảnh thực thi của trình duyệt (ví dụ, những trình duyệt cũ không render được tag mới)

## HTML, CSS, và JavaScript liên quan với nhau như thế nào?

Mặc dù HTML là một ngôn ngữ mạnh mẽ, nó vẫn không đủ tính năng để xây dựng một website chuyên nghiệp và hoàn toàn responsive. Chúng ta chỉ có thể dùng HTMl để thêm element dạng văn bản và tạo ra giao diện cấu trúc cho nội dung.

Tuy nhiên, HTML tương thích hoàn toàn với 2 ngôn ngữ frontend là: [**CSS (Cascading Style Sheets)**](https://www.hostinger.com/tutorials/css-cheat-sheet), và [**JavaScript**](https://www.hostinger.com/tutorials/what-is-javascript). Cùng với nhau, những ngôn ngữ này có thể kết hợp với nhau để tăng trải nghiệm người dùng và thiết lập các chức năng cao cấp khác:

* CSS chịu trách nhiệm cho việc thiết kế, tạo kiểu cho backgrounds, màu sắc, bố cục, phân cách và hiệu ứng.
* JavaScript giúp bạn tạo ra những chức năng động như: slider, pop-up và thư viện ảnh.

Hãy xem HTML giống như là một người, CMS giống như là quần áo, JavaScript là cách ứng xử và hành vi của người đó.

## Vậy…HTML là gì?

HTML là ngôn ngữ markup của thế giới web. Ngôn ngữ markup là loại ngôn ngữ dùng để thiết kế và sắp đặt nội dung, ảnh, và tất cả những yếu tố trên website. Nó chạy trên bất kỳ trình duyệt nào và được quản lý bởi World Wide Web Consortium.

Bạn có thể dùng nó để cấu trúc nội dung của website hay ứng dụng web. Nó là lớp thấp nhất trong các lớp xử lý ở frontend, đảm nhiệm việc tạo phong cách cơ bản nhất cho website, và kết hợp với CSS để làm đẹp cho website hơn và kết hợp với JavaScript để tăng chức năng cho website.

Nguồn: sưu tầm

CÁC THẺ HTML cơ bản

## 1) Basic

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<!DOCTYPE>](http://webcoban.vn/html/the-doctype-trong-html.html) | Xác định cho trình duyệt biết phiên bản HTML mà bạn đang sử dụng |
| [<html>](http://webcoban.vn/html/the-html-trong-html.html) | Xác định một tài liệu HTML |
| [<head>](http://webcoban.vn/html/the-head-trong-html.html) | Xác định phần đầu của tài liệu HTML *(chứa các thẻ cung cấp thông tin cho trang web)* |
| [<title>](http://webcoban.vn/html/the-title-trong-html-tao-tieu-de-cho-trang-web.html) | Xác định tiêu đề của trang web |
| [<body>](http://webcoban.vn/html/the-body-trong-html.html) | Xác định phần thân của tài liệu HTML *(chứa những phần tử sẽ được hiển thị lên màn hình trình duyệt)* |
| [<h1> - <h6>](http://webcoban.vn/html/the-heading-h1-h6-trong-html.html) | Tạo những đề mục quan trọng trong trang web |
| [<p>](http://webcoban.vn/html/the-p-trong-html.html) | Xác định một đoạn văn bản |
| [<br>](http://webcoban.vn/html/the-br-trong-html-ngat-xuong-dong.html) | Chèn một ngắt xuống dòng |
| [<hr>](http://webcoban.vn/html/the-hr-trong-html.html) | Tạo một đường kẻ phân cách nằm ngang |
| [<!-- -->](http://webcoban.vn/html/the-trong-html-ghi-chu-thich.html) | Xác định một đoạn chú thích |

## 2) Formatting

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<abbr>](http://webcoban.vn/html/the-abbr-trong-html.html) | Định nghĩa một từ viết tắt |
| [<address>](http://webcoban.vn/html/the-address-trong-html.html) | Xác định thông tin liên hệ của tác giả *(hoặc chủ sở hữu)* trang web |
| [<b>](http://webcoban.vn/html/the-b-trong-html-in-dam-van-ban.html) | Xác định đoạn văn bản được in đậm |
| [<bdo>](http://webcoban.vn/html/the-bdo-trong-html-dao-nguoc-chieu-van-ban.html) | Điều hướng một đoạn văn bản được chỉ định |
| [<big>](http://webcoban.vn/html/the-big-trong-html-tao-chu-to-hon-binh-thuong.html) | Xác định một đoạn văn bản có kích thước chữ to hơn văn bản bình thường |
| [<blockquote>](http://webcoban.vn/html/the-blockquote-trong-html.html) | Xác định một *"đoạn trích dẫn"* từ một website khác |
| [<code>](http://webcoban.vn/html/the-code-trong-html.html) | Xác định một đoạn văn bản mang ý nghĩa là các mã lệnh |
| [<del>](http://webcoban.vn/html/the-del-trong-html-ke-ngang-van-ban.html) | Tạo một đường kẻ ngang lên văn bản |
| [<em>](http://webcoban.vn/html/the-em-trong-html.html) | Xác định một đoạn văn bản được định dạng kiểu chữ in nghiêng |
| [<i>](http://webcoban.vn/html/the-i-trong-html.html) | Xác định một đoạn văn bản được định dạng kiểu chữ in nghiêng |
| [<ins>](http://webcoban.vn/html/the-ins-trong-html.html) | Tạo một đường gạch chân lên văn bản |
| [<kbd>](http://webcoban.vn/html/the-kbd-trong-html.html) | Xác định một từ *(hoặc cụm từ)* mang ý nghĩa là một phím hoặc tổ hợp phím |
| [<mark>](http://webcoban.vn/html/the-mark-trong-html.html) | Đánh dấu màu nền nổi bật cho văn bản |
| [<meter>](http://webcoban.vn/html/the-meter-trong-html.html) | Tạo phần tử có ý nghĩa giống như: *thước đo, ổ đĩa, ....* |
| [<pre>](http://webcoban.vn/html/the-pre-trong-html.html) | Giúp cho nội dung mà bạn muốn hiển thị lên màn hình được giữ nguyên định dạng giống như trong lúc soạn thảo |
| [<progress>](http://webcoban.vn/html/the-progress-trong-html-tao-thanh-tien-trinh.html) | Tạo một thanh tiến trình |
| [<q>](http://webcoban.vn/html/the-q-trong-html.html) | Xác định một câu trích dẫn ngắn |
| [<s>](http://webcoban.vn/html/the-s-trong-html.html) | Tạo một đường kẻ ngang lên văn bản |
| [<small>](http://webcoban.vn/html/the-small-trong-html.html) | Xác định một đoạn văn bản có kích thước chữ nhỏ hơn văn bản bình thường |
| [<strong>](http://webcoban.vn/html/the-strong-trong-html-in-dam-van-ban.html) | Xác định đoạn văn bản được in đậm |
| [<sub>](http://webcoban.vn/html/the-sub-trong-html.html) | Tạo văn bản có kích thước nhỏ, nằm ở khoảng nửa dưới văn bản bình thường |
| [<sup>](http://webcoban.vn/html/the-sup-trong-html.html) | Tạo văn bản có kích thước nhỏ, nằm ở khoảng nửa trên văn bản bình thường |
| [<time>](http://webcoban.vn/html/the-time-trong-html.html) | Đánh dấu những phần văn bản là: *thời gian, ngày tháng, ngày lễ, ....* |
| [<u>](http://webcoban.vn/html/the-u-trong-html-gach-duoi-chan-van-ban.html) | Tạo một đường gạch chân lên văn bản |
| [<wbr>](http://webcoban.vn/html/the-wbr-trong-html.html) | Ngắt bớt ký tự của một từ xuống dòng.  *(trong trường hợp chiều rộng của phần tử không đủ để chứa hết từ đó)* |

## 3) Frames

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<frame>](http://webcoban.vn/html/the-frame-trong-html.html) | Xác định một khung trong một bộ khung |
| [<frameset>](http://webcoban.vn/html/the-frameset-trong-html.html) | Xác định một bộ khung |
| [<noframes>](http://webcoban.vn/html/the-noframes-trong-html.html) | Xác định một nội dung sẽ được hiển thị khi trình duyệt không hỗ trợ thẻ <frame> |
| [<iframe>](http://webcoban.vn/html/the-iframe-trong-html-nhung-mot-trang-web-khac-vao-trang-web-hien-tai.html) | Nhúng một trang web khác vào trang web hiện tại |

## 4) Images

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<img>](http://webcoban.vn/html/the-img-trong-html-chen-hinh-anh-vao-trang-web.html) | Chèn hình ảnh vào trang web |
| [<map>](http://webcoban.vn/html/the-map-va-area-trong-html-tao-mot-ban-do-hinh-anh.html) & [<area>](http://webcoban.vn/html/the-map-va-area-trong-html-tao-mot-ban-do-hinh-anh.html) | Tạo một bản đồ ảnh |
| [<figcaption>](http://webcoban.vn/html/the-figcaption-trong-html.html) | Tạo một tiêu đề cho nội dung được đặt bên trong phần tử <figure> |
| [<figure>](http://webcoban.vn/html/the-figure-trong-html.html) | Xác định một nội dung cần được tách biệt rõ ràng |

## 5) Audio / Video

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<audio>](http://webcoban.vn/html/the-audio-trong-html-tao-mot-trinh-nghe-nhac-cho-trang-web.html) | Tạo một "trình phát nhạc" cho trang web |
| [<source>](http://webcoban.vn/html/the-source-trong-html.html) | Chỉ định tài nguyên cho trình nghe nhạc hoặc trình xem phim |
| [<track>](http://webcoban.vn/html/the-track-trong-html-tao-phu-de-cho-video.html) | Chèn một bản phụ đề vào video |
| [<video>](http://webcoban.vn/html/the-video-trong-html-tao-mot-trinh-xem-phim-cho-trang-web.html) | Tạo một "trình xem phim" cho trang web |

## 6) Links

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<a>](http://webcoban.vn/html/the-a-trong-html-tao-mot-lien-ket.html) | Tạo một liên kết đến một tài liệu nào đó *(khi người dùng bấm vào liên kết thì sẽ được chuyển đến tài liệu đó)* |
| [<nav>](http://webcoban.vn/html/the-nav-trong-html.html) | Xác định một tập hợp các liên kết & thường được sử dụng kết hợp với CSS để tạo một thanh menu |

## 7) Lists

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<ul>](http://webcoban.vn/html/the-ul-trong-html-tao-danh-sach-khong-co-thu-tu.html) | Xác định một danh sách không có thứ tự |
| [<ol>](http://webcoban.vn/html/the-ol-trong-html-tao-danh-sach-co-thu-tu.html) | Xác định một danh sách có thứ tự |
| [<li>](http://webcoban.vn/html/the-li-trong-html-tao-danh-muc-cho-danh-sach.html) | Xác định một *"danh mục"* trong danh sách |

## 8) Tables

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<table>](http://webcoban.vn/html/the-table-trong-html-cach-tao-bang.html) | Xác định phần tử là một cái bảng |
| [<caption>](http://webcoban.vn/html/the-caption-trong-html-tao-tieu-de-cho-bang.html) | Tạo tiêu đề cho bảng |
| [<th>](http://webcoban.vn/html/the-th-trong-html.html) | Xác định phần tử là một ô tiêu đề trong hàng |
| [<tr>](http://webcoban.vn/html/the-tr-trong-html-tao-mot-hang-trong-bang.html) | Xác định phần tử là một hàng trong bảng |
| [<td>](http://webcoban.vn/html/the-td-trong-html.html) | Xác định phần tử là một ô trong hàng |
| [<thead>](http://webcoban.vn/html/the-thead-trong-html.html) | Xác định những dòng nào thuộc *"phần đầu"* của bảng |
| [<tbody>](http://webcoban.vn/html/the-tbody-trong-html.html) | Xác định những dòng nào thuộc *"phần thân"* của bảng |
| [<tfoot>](http://webcoban.vn/html/the-tfoot-trong-html.html) | Xác định những dòng nào thuộc *"phần chân"* của bảng |

## 9) Styles and Semantics

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<style>](http://webcoban.vn/html/the-style-trong-html.html) | Dùng để làm thùng chứa cho các đoạn mã CSS |
| [<div>](http://webcoban.vn/html/the-div-trong-html.html) | Nhóm các phần tử lại với nhau để tiện cho việc định dạng cũng như thiết kế bố cục của trang web |
| [<span>](http://webcoban.vn/html/the-span-trong-html.html) | Nhóm các phần tử nội tuyến lại với nhau để tiện cho việc định dạng CSS |
| [<header>](http://webcoban.vn/html/the-header-trong-html.html) | Xác định phần đầu của trang web |
| [<footer>](http://webcoban.vn/html/the-footer-trong-html.html) | Xác định phần chân của trang web |
| [<main>](http://webcoban.vn/html/the-main-trong-html.html) | Xác định phần thân của trang web |
| [<dialog>](http://webcoban.vn/html/the-dialog-trong-html.html) | Tạo một hộp thoại |
| [<summary>](http://webcoban.vn/html/the-details-summary-trong-html.html) & [<details>](http://webcoban.vn/html/the-details-summary-trong-html.html) | Tạo phần tử có dạng:  *"chỉ hiển thị tiêu đề còn chi tiết bị ẩn, khi bấm vào tiêu đề thì chi tiết mới hiển thị"* |

## 10) Meta Info

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<head>](http://webcoban.vn/html/the-head-trong-html.html) | Xác định phần đầu của tài liệu HTML *(chứa các thẻ cung cấp thông tin cho trang web)* |
| [<meta>](http://webcoban.vn/html/the-meta-trong-html.html) | Cung cấp thêm *"thông tin về trang web"* cho trình duyệt và các công cụ tìm kiếm |
| [<base>](http://webcoban.vn/html/the-base-trong-html.html) | Xác định *"đường dẫn cơ sở"* trong trang web và kiểu mở liên kết mặc định |

## 11) Programming

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả chức năng** |
|  |  |
| [<script>](http://webcoban.vn/html/the-script-trong-html.html) | Dùng để làm thùng chứa cho các câu lệnh JavaScript |
| [<noscript>](http://webcoban.vn/html/the-noscript-trong-html.html) | Xác định một nội dung HTML sẽ được hiển thị khi trình duyệt không hỗ trợ JavaScript hoặc đã tắt JavaScript |
| [<embed>](http://webcoban.vn/html/the-embed-trong-html.html) | Dùng để nhúng một *"tài liệu"* nào đó vào trang web |
| [<object>](http://webcoban.vn/html/the-object-trong-html.html) | Dùng để nhúng một *"tài liệu"* nào đó vào trang web |

Day 2: 01/12/2020

**CÁC THẺ TRONG CSS**

## Các thuộc tính Color

Chức năng để thiết lập màu sắc và độ trong suốt của văn bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| color | Đặt màu sắc cho đoạn văn bản | 1 |
| opacity | Đặt mức độ trong suốt cho một phần tử nào đó | 3 |

## Các thuộc tính Background và Border

Chức ănng thiết lập các thuộc tính màu nền và đường biên cho các đối tượng trên trang.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| background | Một thuộc tính viết tắt để đặt thuộc tính nền trong lời khai báo | 1 |
| background-attachment | Đặt một ảnh nền để cố định hoặc cuộn với phần còn lại của trang | 1 |
| background-blend-mode | Chỉ định các chế độ trộn của mỗi lớp nền(màu sắc/hình ảnh) | 3 |
| background-color | Chỉ định màu nền của một phần tử | 1 |
| background-image | Chỉ định một hoặc nhiều hình ảnh nền cho một phần tử | 1 |
| background-position | Chỉ định vị trí của hình ảnh nền | 1 |
| background-repeat | Thiết lập như thế nào một ảnh nền sẽ được lặp đi lặp lại | 1 |
| background-clip | Chỉ định khu vực để sơn màu nền | 3 |
| background-origin | Chỉ định nơi các hình nền được định vị | 3 |
| background-size | Chỉ định kích thước của ảnh nền | 3 |
| border | Thiết lập tất cả các thuộc tính đường viền trong lời khai báo | 1 |
| border-bottom | Thiết lập tất cả các thuộc tính đường viền dưới trong lời khai báo | 1 |
| border-bottom-color | Thiết lập màu của đường viền dưới | 1 |
| border-bottom-left-radius | Xác định hình dạng của các đường viền góc dưới bên trái | 3 |
| border-bottom-right-radius | Xác định hình dạng của các đường viền góc dưới bên phải | 3 |
| border-bottom-style | Thiết lập kiểu (style) của đường viền dưới | 1 |
| border-bottom-width | Thiết lập độ rộng của đường viền dưới | 1 |
| border-color | Thiết lập màu sắc của bốn đường viền | 1 |
| border-image | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập tất cả các thuộc tính border-image-\* | 3 |
| border-image-outset | Chỉ định giá trị khu vực ảnh viền vượt ra ngoài vùng giới hạn của vùng bao | 3 |
| border-image-repeat | Chỉ định ảnh viền nên được lặp đi lặp lại, tròn hoặc kéo dài | 3 |
| border-image-slice | Chỉ định cụ thể như thế nào để cắt ảnh viền | 3 |
| border-image-source | Chỉ định đường dẫn tới hình ảnh để sử dụng như đường viền | 3 |
| border-image-width | Chỉ định độ rộng của ảnh-viền | 3 |
| border-left | Thiết lập tất cả thuộc tính đường viền trái trong lời khai báo | 1 |
| border-left-color | Thiết lập màu sắc của đường viền trái | 1 |
| border-left-style | Thiết lập kiểu ( style) của đường viền trái | 1 |
| border-left-width | Thiết lập độ rộng của đường viền trái | 1 |
| border-radius | Thuộc tính viết tắt để thiết lập tất cả bốn đường viền-\*-thuộc tính radius(bán kính) | 3 |
| border-right | Thiết lập thuộc tính đường viền phải trong lời khai báo | 1 |
| border-right-color | Thiết lập màu sắc cho đường viền phải | 1 |
| border-right-style | Thiết lập kiểu (style) cho đường viền phải | 1 |
| border-right-width | Thiết lập độ rộng cho đường viền phải | 1 |
| border-style | Thiết lập kiểu (style)  cho bốn đường viền | 1 |
| border-top | Thiết lập thuộc tính đường viền trên trong lời khai báo | 1 |
| border-top-color | Thiết lập màu sắc cho đường viền trên | 1 |
| border-top-left-radius | Xác định hình dạng của đường viền góc trên bên trái | 3 |
| border-top-right-radius | Xác định hình dạng của đường viền góc trên bên phải | 3 |
| border-top-style | Thiết lập kiểu (style) cho đường viền trên | 1 |
| border-top-width | Thiết lập độ rộng của đường viền trên | 1 |
| border-width | Thiết lập độ rộng của bốn đường viền | 1 |
| box-decoration-break | Thiết lập dáng vẻ của hình nền và đường viền của một phần tử  tại trang ngắt, hoặc đối với phần tử in-line , tại  dòng ngắt. | 3 |
| box-shadow | Gắn một hoặc nhiều đổ bóng (drop-shadows) vào hộp | 3 |

## Các thuộc tính Basic Box

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| bottom | Xác định vị trí cuối của phần tử**position** (vị trí) | 2 |
| clear | Xác định hai bên của phần tử (left,right) nơi mà phần tử **float** không được cho phép (ngăn cản thành phần không được float trái, phải hay cả hai) | 1 |
| clip | Xác định đoạn cho phần tử khi sử dụng thuộc tính **position** có giá trị “absolute“ | 2 |
| display | Chỉ định làm thế nào một phần tử HTML nào đó sẽ được hiển thị | 1 |
| float | Xác định có hay không một box được float(trôi nổi) | 1 |
| height | Thiết lập chiều cao của thành phần | 1 |
| left | Xác định vị trí bên trái của phần tử **position** | 2 |
| margin | Thiết lập thuộc tính margin (căn lề cho phần tử) trong một thông báo | 1 |
| margin-bottom | Thiết lập lề dưới của một phần tử | 1 |
| margin-left | Thiết lập lề trái của một phần tử | 1 |
| margin-right | Thiết lập lề phải của một phần tử | 1 |
| margin-top | Thiết lập lề trên của một phần tử | 1 |
| max-height | Thiết lập chiều cao tối đa của một phần tử | 2 |
| max-width | Thiết lập chiều rộng tối đa của một phần tử | 2 |
| min-height | Thiết lập chiều cao tối thiểu của một phần tử | 2 |
| min-width | Thiết lập chiều rộng tối thiểu của một phần tử | 2 |
| overflow | Chỉ định những gì sẽ xảy ra nếu nội dung tràn ra ngoài phần tử hộp | 2 |
| overflow-x | Xác định có hay không để cắt cạnh trái/phải của đoạn văn bản, nếu nó tràn ra khỏi khu vực nội dung của phần tử | 3 |
| overflow-y | Xác định có hay không để cắt cạnh trên /dưới của đoạn văn bản, nếu nó tràn ra khỏi khu vực nội dung của phần tử | 3 |
| padding | Thiết lập lại thuộc tính padding (vùng đệm) trong lời khai báo | 1 |
| padding-bottom | Thiết lập vùng đệm dưới của phần tử | 1 |
| padding-left | Thiết lập vùng đệm trái của một phần tử | 1 |
| padding-right | Thiết lập vùng đệm phải của một phần tử | 1 |
| padding-top | Thiết lập vùng đệm trên của một phần tử | 1 |
| position | Xác định kiểu của phương thức định vị được sử dụng cho một phần tử (static, relative, absolute or fixed) | 2 |
| right | Xác định vị trí phải của phần tử position | 2 |
| top | Xác định vị trí trên của phần tử position | 2 |
| visibility | Xác định có hay không một phần tử có thể nhìn thấy được | 2 |
| width | Thiết lập độ rộng của phần tử | 1 |
| vertical-align | Sắp xếp nội dung theo chiều dọc của phần tử | 1 |
| z-index | Thiết lập thứ tự xếp chồng nhau của phần tử position | 2 |

## Thuộc tính cho bố cục Flexible Box

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| align-content | Xác định sự căn chỉnh giữa các dòng bên trong một khối linh hoạt ( flexible container) khi các mục không sử dụng các khoảng cách có sẵn | 3 |
| align-items | Xác định sự căn chỉnh cho các mục bên trong một khối linh hoạt ( flexible container) | 3 |
| align-self | Xác định sự căn chỉnh cho các mục được chọn bên trong một khối linh hoạt ( flexible container) | 3 |
| flex | Xác định độ dài của các mục, tương đối với phần còn lại | 3 |
| flex-basis | Xác định độ dài ban đầu của một mục linh hoạt (flexible item) | 3 |
| flex-direction | Xác định hướng của các mục linh hoạt (flexible items) | 3 |
| flex-flow | Một thuộc tính viết tắt cho thuộc tính flex-direction và flex-wrap | 3 |
| flex-grow | Chỉ định bao nhiêu mục sẽ tăng tương đối so với phần còn lại | 3 |
| flex-shrink | Chỉ định bao nhiêu mục sẽ giảm tương đối so với phần còn lại | 3 |
| flex-wrap | Chỉ định liệu các mục linh hoạt (flexible items) nên bọc hay không | 3 |
| justify-content | Xác định sự căn chỉnh giữa các mục bên trong một khối linh hoạt (flexible container) khi các mục không sử dụng tất cả các khoảng cách có sẵn | 3 |
| order | Thiết lập thứ tự của các mục linh hoạt (flexible items), tương đối so với phần còn lại | 3 |

## Các thuộc tính Text

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| hanging-punctuation | Xác định ký tự chấm câu có thể được đặt ở ngoài đường hộp | 3 |
| hyphens | Thiết lập làm thế nào tách từ để cải thiện cách bố trí của đoạn văn | 3 |
| letter-spacing | Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các ký tự trong một văn bản | 1 |
| line-break | Xác định cách ngắt dòng | 3 |
| line-height | Thiết lập chiều cao của dòng | 1 |
| overflow-wrap | Xác định có hay không trình duyệt có thể ngắt dòng trong các từ để ngăn cản việc tràn (Khi một chuỗi quá dài để phù hợp với hộp chứa nó | 3 |
| tab-size | Xác định chiều dài của các kí tự tab | 3 |
| text-align | Xác định căn chỉnh nội dung theo chiều ngang | 1 |
| text-align-last | Mô tả cách dòng cuối cùng của mộtđoạn hoặc một dòng ngay trước khi một ngắt dòng là căn chỉnh khi text-align là “justify” | 3 |
| text-combine-upright | Xác định sự kết hợp của đa ký tự vào khoảng cách của một ký tự đơn | 3 |
| text-indent | Xác định rõ sự thụt dòng đầu tiên trong một khối văn bản | 1 |
| text-justify | Xác định phương pháp căn lề thẳng hàng hai bên sử dụng khi text-align là “justify” | 3 |
| text-transform | Điều khiển các chữ in hoa | 1 |
| white-space | Xác định cách mà khoảng trắng bên trong một phần tử được xử lý | 1 |
| word-break | Xác định quy tắc ngắt dòng đối với scripts non-CJK | 3 |
| word-spacing | Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các từ trong đoạn văn | 1 |
| word-wrap | Cho phép dài, những từ dài được xuống hàng mà không làm vỡ layout | 3 |

## Các thuộc tính Text Decoration

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| text-decoration | Xác định các trang trí thêm vào văn bản | 1 |
| text-decoration-color | Xác định màu của văn bản trang trí (text-decoration) | 3 |
| text-decoration-line | Xác định loại của dòng trong text-decoration | 3 |
| text-decoration-style | Xác định kiểu của các dòng trong một văn bản trang trí | 3 |
| text-shadow | Thêm đổ bóng cho văn bản | 3 |
| text-underline-position | Xác định vị trí của các gạch dưới được thiết lập bằng cách sử dụng thuộc tính text-decoration | 3 |

## Các thuộc tính Font

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| @font-face | Một quy tắc cho phép các trang web tải và sử dụng các phông chữ khác với phông chữ “web-safe” | 3 |
| @font-feature-values | Cho phép tác giả sử dụng một tên chung trong font-variant-alternate đối với tính năng kích hoạt khác nhau trong OpenType | 3 |
| font | Đặt tất cả các thuộc tính font trong lời khai báo | 1 |
| font-family | Xác định họ phông chữ cho văn bản | 1 |
| font-feature-settings | Cho phép kiểm soát các tính năng về in tiên tiến trong OpenType fonts | 3 |
| font-kerning | Kiểm soát việc sử dụng các thông tin kerning (cách các từ cách nhau) | 3 |
| font-language-override | Kiểm soát việc sử dụng của ngôn ngữ cụ thể nét trạm (language-specific glyphs) trong kiểu chữ | 3 |
| font-size | Xác định kích thước phông chữ của đoạn văn | 1 |
| font-size-adjust | Duy trì khả năng đọc văn bản khi phông chữ dự phòng xuất hiện | 3 |
| font-stretch | Chọn kiểu normal, condensed,hoặc expanded từ họ phông chữ | 3 |
| font-style | Xác định kiểu chữ cho văn bản | 1 |
| font-synthesis | Quản lí các kiểu chữ (đậm hoặc nghiêng) có thể được tổng hợp bởi trình duyệt | 3 |
| font-variant | Xác định có hay không một văn bản được hiển thị với phông chữ small-caps | 1 |
| font-variant-alternates | Kiểm soát việc sử dụng các nét chạm thay thế liên quan đến việc thay tên được định nghĩa trong @font-feature-values | 3 |
| font-variant-caps | Kiểm soát việc sử dụng nét chạm (glyph)thay thế cho chữ in hoa | 3 |
| font-variant-east-asian | Kiểm soát việc sử dụng nét chạm (glyph ) thay thế cho các kịch bản Đông Á (ví dụ như Trung Quốc và Nhật Bản) | 3 |
| font-variant-ligatures | Kiểm soát các chữ ghép và các biểu mẫu theo ngữ cảnh được sử dụng trong các nội dung văn bản của phần tử mà nó được áp dụng | 3 |
| font-variant-numeric | Kiểm soát việc sử dụng các họa tiết (glyph) thay thế cho số, phân số và đánh dấu thứ tự | 3 |
| font-variant-position | Kiểm soát việc sử dụng các họa tiết thay thế kích thước nhỏ hơn vị trí như là chỉ số trên hoặc chỉ số dưới về đường cơ sở của các phông chữ | 3 |
| font-weight | Xác định độ đậm của phông chữ | 1 |

## Các thuộc tính Writing Modes

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| direction | Xác định hướng văn bản/ hướng bài viết | 2 |
| text-orientation | Xác định hướng của văn bản trong một dòng | 3 |
| text-combine-upright | Xác định sự kết hợp của đa ký tự vào khoảng cách của ký tự đơn | 3 |
| unicode-bidi | Được sử dụng cùng với thuộc tính direction để đặt và trả về  cho dù văn bản nên được ghi đè để hỗ trợ nhiều ngôn ngữ trong cùng một tài liệu | 2 |
| writing-mode | Xác định liệu dòng văn bản được đặt ra theo chiều ngang hay chiều dọc hay hướng mà khối tiến tới | 3 |

## Các thuộc tính Table

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| border-collapse | Xác định liệu có hay không đường viền của bảng nên tách biệt | 2 |
| border-spacing | Xác định khoảng cách giữa đường viền của các ô lân cận | 2 |
| caption-side | Xác định vị trí của một chú thích bảng | 2 |
| empty-cells | Xác định có hay không để hiển thị đường viền và nền trên ô trống trong một bảng | 2 |
| table-layout | Thiết lập thuật toán bố trí (layout algorithm) được sử dụng cho bảng | 2 |

## Các thuộc tính Lists và Counters

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| counter-increment | Gia tăng một hoặc nhiều counters | 2 |
| counter-reset | Tạo hoặc thiết lập lại một hay nhiều counters | 2 |
| list-style | Thiết lập tất cả các thuộc tính cho danh sách trong lời khai báo | 1 |
| list-style-image | Xác định một hình ảnh như đánh dấu mục danh sách | 1 |
| list-style-position | Xác định nếu đánh danh mục sẽ xuất hiện bên trong hoặc bên ngoài nội dung | 1 |
| list-style-type | Xác định loại của đánh dấu danh mục | 1 |

## Các thuộc tính Animation

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| @keyframes | Xác định mã **animation** | 3 |
| animation | Một thuộc tính viết tắt cho các thuộc tính**animation**  (ngoại trừ animation-play-state và animation-fill-mode) | 3 |
| animation-delay | Xác định sự chậm trễ đối với sự bắt đầu của một chuyển động của hình ảnh hoặc tag (animation) | 3 |
| animation-direction | Xác định có hay không các chuyển động nên chạy ngược lại trên chu kỳ thay thế | 3 |
| animation-duration | Xác định có bao nhiêu giây hoặc mili giây một chuyển động cần để hoàn thành một chu kỳ | 3 |
| animation-fill-mode | Xác định kiểu cho các phần tử khi các chuyển động không chạy (Khi nó dừng lại , hoặc khi nó bị trễ) | 3 |
| animation-iteration-count | Xác định số lần một chuyển động được thực hiện | 3 |
| animation-name | Xác định tên của @keyframes animation | 3 |
| animation-play-state | Xác định xem các chuyển động đang được chạy hay tạm dừng | 3 |
| animation-timing-function | Xác định tốc độ cong của một chuyển động của hình ảnh hoặc tag | 3 |

## Các thuộc tính Transform

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| backface-visibility | Xác định có hay không một phần tử nên được nhìn thấy khi không ở chế độ toàn màn hình | 3 |
| perspective | Xác định chiều sâu | 3 |
| perspective-origin | Xác định vị trí dưới của phần tử 3D | 3 |
| transform | Áp dụng một chuyển đổi  2D hoặc 3D đến một phần tử | 3 |
| transform-origin | Cho phép bạn thay đổi vị trí trên phần tử **transform** | 3 |
| transform-style | Xác định các phần tử lồng nhau sẽ thế nào trong không gian 3D | 3 |

## Các thuộc tính Transitions

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| transition | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập cho 4 thuộc tính chuyển đổi | 3 |
| transition-property | Xác định tên của thuộc tính CSS trong hiệu ứng của quá trình chuyển đổi(none, width, height, all) | 3 |
| transition-duration | Xác định bao nhiêu giây hoặc mili giây một hiệu ứng chuyển đổi hoàn thành | 3 |
| transition-timing-function | Xác định đường cong tốc độ của hiệu ứng chuyển đổi | 3 |
| transition-delay | Xác định khi nào hiệu ứng chuyển đổi sẽ bắt đầu | 3 |

## Các thuộc tính Basic User Interface

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mo tả** | **CSS** |
| box-sizing | Báo cho trình duyệt các thuộc tính sizing (độ rộng và độ cao) nên có | 3 |
| content | Sử dụng với :before và :after pseudo-elements, để chèn nội dung được tạo ra | 2 |
| cursor | Xác định kiểu con trỏ chuột sẽ được hiển thị khi di chuyển vào phần tử nào đó | 2 |
| ime-mode | Điều khiển trạng thái của trình soạn thảo phương thức nhập cho trường văn bản | 3 |
| nav-down | Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên xuống | 3 |
| nav-index | Xác định thứ tự tab của phần tử | 3 |
| nav-left | Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên sang trái | 3 |
| nav-right | Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên sang phải | 3 |
| nav-up | Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên lên | 3 |
| outline | Thiết lập thuộc tính đường viền trong lời khai báo | 2 |
| outline-color | Đặt màu sắc của đường viền bao ngoài | 2 |
| outline-offset | Đệm đường viền bao ngoài, và rút nó ra bên ngoài cạnh đường viền (border) | 3 |
| outline-style | Thiết lập kiểu của đường viền bao ngoài | 2 |
| outline-width | Thiết lập độ rộng của đường viền bao ngoài | 2 |
| resize | Xác định có hay không một phần tử là thay đổi kích thước bởi người dùng | 3 |
| text-overflow | Xác định các vấn đề khi văn bản tràn khỏi các phần tử container | 3 |

## Các thuộc tính Multi-column Layout

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| break-after | Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn sau khi tạo hộp | 3 |
| break-before | Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn trước khi tạo hộp | 3 |
| break-inside | Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn bên trong hộp được tạo ra | 3 |
| column-count | Xác định số cột phần tử nên được chia thành | 3 |
| column-fill | Xác định như thế nào để điền vào cột | 3 |
| column-gap | Xác định khoảng cách giữa các cột | 3 |
| column-rule | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính column-rule-\* cho các đường kẻ giữa các cột | 3 |
| column-rule-color | Xác định màu sắc của các đường kẻ giữa các cột | 3 |
| column-rule-style | Xác định kiểu của các đường kẻ giữa các cột | 3 |
| column-rule-width | Xác định độ rộng của các đường kẻ giữa các cột | 3 |
| column-span | Xác định có bao nhiêu cột chứa phần tử được trải dài | 3 |
| column-width | Xác định độ rộng của cột | 3 |
| columns | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập độ rộng cột (column-width) và số cột (column-count) | 3 |
| widows | Xác định số dòng tối thiểu phải còn lại trên một trang khi ngắt trang xảy ra bên trong phần tử | 2 |

## Paged Media

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| orphans | Thiết lập số dòng tối thiểu phải còn lại ở cuối của một trang khi ngắt trang xảy ra bên trong phần tử | 2 |
| page-break-after | Thiết lập chế độ ngắt trang sau một phần tử | 2 |
| page-break-before | Thiết lập chế độ ngắt trang trước một phần tử | 2 |
| page-break-inside | Thiết lập chế độ ngắt trang bên trong một phần tử | 2 |

## Generated Content cho trang đa phương tiện

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| marks | Thêm đoạn văn bản được đánh dấu và/hoặc sử dụng cho tài liệu | 3 |
| quotes | Thiết lập các loại dấu bao ngoài khi nhúng một trích dẫn | 2 |

## Các thuộc tính Filter Effects

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| filter | Xác định hiệu ứng (vd: làm mờ hoặc chuyển đổi màu sắc) trên một phần tử trước khi nó được hiển thị | 3 |

## Image Values và Replaced Content

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| image-orientation | Xác định sự quay theo bên phải hoặc theo chiều kim đồng hồ  do người dùng áp dụng cho một ảnh  (Thuộc tính này có khả năng bị phản đối và chức năng của nó chuyển sang cho HTML) | 3 |
| image-rendering | Gợi ý cho các trình duyệt về các khía cạnh của một ảnh là rất quan trọng để bảo vệ khi hình ảnh được thu nhỏ lại | 3 |
| image-resolution | Xác định độ phân giải nội tại của các ảnh raster được sử dụng trong/ trên phần tử | 3 |
| object-fit | Xác định làm thế nào nội dung của một phần tử thay thế  nên được trang bị hộp được tạo bởi độ cao và độ rộng | 3 |
| object-position | Xác định căn chỉnh của phần tử thay thế bên trong hộp của nó | 3 |

## Các thuộc tính Masking

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| mask |  | 3 |
| mask-type |  | 3 |

## Các thuộc tính Speech

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| mark | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính  mark-before và mark-after | 3 |
| mark-after | Cho phép đánh dấu tên được gắn liền với những dòng âm thanh | 3 |
| mark-before | Cho phép đánh dấu tên được gắn liền với những dòng âm thanh | 3 |
| phonemes | xác định cách phát âm cho các văn bản chứa các phần tử tương ứng | 3 |
| rest | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính the rest-before và rest-after | 3 |
| rest-after | Xác định phần còn lại hoặc ranh giới điệu tính được quan sát sau khi nói phần tử nội dung | 3 |
| rest-before | Xác định phần còn lại hoặc ranh giới điệu tính để quan sát trước khi nói phần tử nội dung | 3 |
| voice-balance | Xác định sự cân bằng giữa các kênh trái và phải | 3 |
| voice-duration | Xác định nó phải mất bao lâu để trả lại các lựa chọn phần tử nội dung | 3 |
| voice-pitch | Xác định mức độ trung bình (tần số) của giọng nói | 3 |
| voice-pitch-range | Xác định sự thay đổi của tần số | 3 |
| voice-rate | Điều khiển tốc độ nói | 3 |
| voice-stress | Chỉ ra cường độ của sự nhấn mạnh được áp dụng | 3 |
| voice-volume | Đề cập đến biên độ của dạng sóng đầu ra của các bài phát biểu | 3 |

## Các thuộc tính Marquee

Chức năng tạo chữ chạy trong HTML

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Mô tả** | **CSS** |
| marquee-direction | Thiết lập hướng di chuyển nội dung | 3 |
| marquee-play-count | Thiết lập bao nhiêu lần di chuyển nội dung | 3 |
| marquee-speed | Thiết lập cách nhanh chóng cuộn nội dung | 3 |
| marquee-style | Thiết lập kiểu di chuyển nội dung | 3 |